

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		541.580.536.752	463.412.241.843
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")		1.322.633.254.049	1.199.607.187.123
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		3.134.053.357.548	6.462.211.108.721
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		2.984.053.357.548	4.221.401.108.721
Cho vay các TCTD khác		150.000.000.000	2.240.810.000.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		1.934.026.611.897	-
Chứng khoán kinh doanh		1.934.026.611.897	-
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1	5.729.039.727	-
Cho vay khách hàng		45.677.645.099.839	38.175.043.759.128
Cho vay khách hàng	2	46.155.722.676.364	38.506.723.127.255
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	3	(478.077.576.525)	(331.679.368.127)
Hoạt động mua nợ		-	-
Mua nợ		-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
Chứng khoán đầu tư	4	15.325.495.786.165	14.619.496.216.821
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		14.886.818.496.578	14.099.861.350.421
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		769.164.349.283	770.215.417.171
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(330.487.059.696)	(250.580.550.771)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	5	80.903.210.772	57.701.836.904
Đầu tư vào công ty con		25.000.000.000	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		79.847.300.000	79.847.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(23.944.089.228)	(22.145.463.096)
Tài sản cố định		466.489.960.355	407.947.523.803
Tài sản cố định hữu hình		211.247.480.539	197.345.202.048
Nguyên giá tài sản cố định		452.395.734.301	423.738.209.552
Hao mòn tài sản cố định		(241.148.253.762)	(226.393.007.504)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình		255.242.479.816	210.602.321.755
Nguyên giá tài sản cố định		332.292.425.959	275.882.114.836
Hao mòn tài sản cố định		(77.049.946.143)	(65.279.793.081)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		2.366.648.883.877	2.429.667.855.290
Các khoản phải thu		1.134.984.859.393	1.411.644.024.777
Các khoản lãi, phí phải thu		848.114.540.170	799.033.167.908
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		388.349.484.314	224.490.032.605
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác		(4.800.000.000)	(5.499.370.000)
TỔNG TÀI SẢN		70.855.205.740.981	63.815.087.729.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	6	358.891.153.407	424.781.685.200
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	7	7.744.079.822.131	11.541.720.766.331
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		5.797.259.873.812	5.860.141.842.618
Vay các TCTD khác		1.946.819.948.319	5.681.578.923.713
Tiền gửi của khách hàng	8	50.948.975.148.380	43.063.985.057.813
Các công cụ tài chính phải sinh và các công nợ tài chính khác	1	-	8.343.449.670
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		2.100.218.461.528	2.131.150.305.448
Phát hành giấy tờ có giá	9	3.290.083.991.999	996.838.495.146
Các khoản nợ khác		1.277.449.617.970	932.590.019.251
Các khoản lãi, phí phải trả		802.077.233.805	669.764.476.160
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	10	475.372.384.165	262.825.543.091
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		65.719.698.195.415	59.099.409.778.859
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	12	5.135.507.545.566	4.715.677.950.774
Vốn của TCTD		4.008.550.000.000	4.008.550.000.000
Vốn cổ phần		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		98.800.000.000	98.800.000.000
Cổ phiếu quỹ		(90.250.000.000)	(90.250.000.000)
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD		302.019.790.303	243.982.447.782
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(12.796.125.764)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		837.733.881.027	463.145.502.992
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		70.855.205.740.981	63.815.087.729.633

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối quý VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Bảo lãnh vay vốn	66.380.679.667	103.816.775.812
Cam kết giao dịch hối đoái	22.304.286.657.204	7.250.311.996.985
Cam kết mua ngoại tệ	283.722.960.939	146.881.790.000
Cam kết bán ngoại tệ	283.208.990.265	144.519.143.185
Cam kết giao dịch hối đoái	21.737.354.706.000	6.958.911.063.800
Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.157.410.209.190	941.206.359.319
Bảo lãnh khác	5.166.585.507.608	3.654.011.258.486
Các cam kết khác	-	-

TP. HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Minh

Tổng Giám đốc
PHÒNG KHỞI VẬN HÀNH
NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
PHƯƠNG ĐÔNG
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Thị Thu Hạnh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2017

Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUI 3.2017	QUI 3.2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2016
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	13	1.472.458.478.780	1.047.461.194.090	4.019.385.267.590	2.906.423.038.156
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	14	824.564.854.185	600.317.055.284	2.333.693.514.208	1.699.239.581.429
THU NHẬP LÃI THUẦN		647.893.624.595	447.144.138.806	1.685.691.753.382	1.207.183.456.727
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		64.815.609.129	36.772.140.344	168.892.697.618	86.192.222.270
Chi phí hoạt động dịch vụ		12.969.890.946	10.188.540.666	31.004.884.616	23.201.141.755
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		51.845.718.183	26.583.599.678	137.887.813.002	62.991.080.515
Lãi thuần từ hoạt động KD ngoại hối		16.560.326.383	16.975.682.903	33.675.799.382	5.041.515.162
Lãi thuần từ mua bán CK kinh doanh	15	3.537.499.998	-	3.537.499.998	-
Lãi thuần từ mua bán CK đầu tư	16	34.322.191.673	(34.866.439.007)	68.506.301.183	(5.857.225.056)
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	17	39.000.000	1.062.800.000	39.000.000	2.082.996.900
Thu nhập từ hoạt động khác		43.148.593.148	25.384.436.245	59.692.031.707	114.560.778.480
Chi phí hoạt động khác		33.044.848.762	7.518.383.126	40.599.627.165	73.686.760.245
Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác		10.103.744.386	17.866.053.119	19.092.404.542	40.874.018.235
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		764.302.105.218	474.765.835.499	1.948.430.571.489	1.312.315.842.483
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	18	349.767.887.878	257.617.547.349	939.185.668.858	743.136.122.735
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		414.534.217.340	217.148.288.150	1.009.244.902.631	569.179.719.748
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		119.778.476.616	97.655.088.448	220.308.236.132	225.693.443.747
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		294.755.740.724	119.493.199.702	788.936.666.499	343.486.276.001
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		59.038.014.482	23.866.889.474	158.142.663.200	68.713.429.853
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		235.717.726.242	95.626.310.228	630.794.003.299	274.772.846.148
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) (mệnh giá 10,000 đồng/cổ phiếu)					

TP. HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Minh

Tổng Giám đốc



BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

<i>Chỉ Tiêu</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2017</i>	<i>Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2016</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.970.303.895.328	2.793.707.457.903
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.201.380.756.563)	(1.514.247.589.146)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		137.887.813.002	62.991.080.515
Chênh lệch số tiền thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		117.001.491.752	77.604.801.784
Thu nhập khác		(23.665.468.906)	13.335.281.161
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.225.996.623	15.957.639.452
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(901.739.244.398)	(709.468.614.119)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(125.389.075.333)	(72.396.879.952)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		976.244.651.505	667.483.177.598
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		2.090.810.000.000	(344.660.000.000)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.719.932.690.166)	(2.910.505.167.318)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh khác		(5.729.039.727)	(37.882.325.843)
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(7.648.611.549.109)	(8.822.044.095.632)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(6.672.509.998)	-
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		59.771.930.234	210.234.356.460
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(65.890.531.793)	(311.316.848.080)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(3.797.640.944.200)	(4.088.123.655.835)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		7.884.990.090.567	10.024.674.405.876
Tăng / (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		2.293.245.496.853	103.195.771.370
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(30.931.843.920)	239.417.705.951
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(8.343.449.670)	(52.366.420.000)
Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		18.705.510.712	57.830.456.644
Chi từ các quỹ của TCTD		(689.100.000)	29.265.470.539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(960.673.978.712)	(5.234.797.168.270)

BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Chi Tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2017	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Q3.2016
Mua sắm tài sản cố định		(40.984.772.049)	(19.982.350.462)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		40.338.539.161	81.800.288.002
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	(70.219.190.380)
Tiền chi từ đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(25.000.000.000)	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		39.000.000	2.082.996.900
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(25.607.232.888)	(6.318.255.940)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	452.852.360.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(37.076.051.974)	(380.569.988.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.076.051.974)	72.282.371.967
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.023.357.263.574)	(5.168.833.052.243)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		5.884.420.537.687	7.461.896.060.747
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(12.796.125.764)	3.032.847.621
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		4.848.267.148.349	2.296.095.856.125

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Minh

TP. HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là Ngân hàng Thương mại Cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0061/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp trong thời hạn 99 năm kể từ ngày 13 tháng 4 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300852005 ngày 10 tháng 5 năm 1996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước và của các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá. Hùn vốn, liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép;
- Đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật;
- Kinh doanh trái phiếu theo quy định của pháp luật;
- Cấp tín dụng dưới các hình thức: chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng; tái chiết khấu giấy tờ có giá; phát hành thẻ tín dụng; bảo lãnh ngân hàng;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Mở tài khoản: Mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác;
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua bán, hợp nhất, sát nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Tham gia đấu thầu mua bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá trị khác trên thị trường tiền tệ;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu, tín phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Mua nợ;
- Kinh doanh mua, bán vàng miếng.

2. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 70.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn cổ phần của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 4.000.000.000.000 đồng (tại ngày 30 tháng 06 năm 2017: 4.000.000.000.000 đồng).

3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Trung	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 04 năm 2010
Ông Ngô Hà Bắc	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 11 năm 2011
Ông Lê Quang Nghĩa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2014
Ông Phan Vũ Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Ông Nguyễn Văn Bá	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011
Ông Phạm Quang Vinh	Phó ban	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2015
Bà Đặng Thị Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 06 năm 2011

4. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm :

Họ và tên	Chức vụ	Ngày
Ông Nguyễn Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 08 năm 2012
Ông Trương Đình Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2007
Ông Trương Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2010
Bà Đào Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2012
Bà Huỳnh Lê Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2013

5. Trụ sở chính, chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông có trụ sở chính đặt tại số 41 và 45 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Đến ngày 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng Phương Đông có một (01) Hội sở chính, ba mươi bốn (34) chi nhánh chính, tám mươi một (81) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

6. Công ty con

Tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2017, Ngân hàng có 01 công ty con, thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền Quốc tế Ngân hàng Thương mại Phương Đông được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314327542 ngày 03 tháng 04 năm 2017 với tỷ lệ góp vốn 100%.

7. Cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 4.483 người (ngày 30 tháng 06 năm 2017: 4.089 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu

tổ với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

- **Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN ("Thông tư 10") quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI NGÂN HÀNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 tại *Thuyết minh số 25*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi chênh lệch giữa giá trị đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 03 năm 2014 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng**- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư 09 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức Tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng cho các khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm các khoản nợ đã xóa trong kỳ, thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa trong các kỳ trước và chi phí dự phòng kỳ này.

Dự phòng cho khoản rủi ro tín dụng, các khoản cam kết và thư tín dụng được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu là các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích. Việc xử lý nợ xấu được thực hiện sau khi có sự phê duyệt của Hội đồng xử lý nợ của Ngân hàng.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1 Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn theo quyết định của Tổng Giám đốc.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 ("Công văn 2601") và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89").

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

6.2 Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

- Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỷ giá hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn 2601, Thông tư 228 và Thông tư 89.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí liên quan). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi các khoản đầu tư này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi từ chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

- Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm mà Ngân hàng là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị / Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá được trích lập theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

7. Kế toán các tài sản cố định vô hình**- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Phương pháp và thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn sử dụng
Phần mềm	3 - 10 năm

8. Kế toán tài sản cố định hữu hình**- Nguyên tắc xác nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải, vật liệu truyền dẫn	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm

9. Kế toán các giao dịch thuê tài sản*Ngân hàng đi thuê*

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

10. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc và đá quý, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước.

11. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Thông tư 02 không quy định việc trích lập dự phòng các cam kết ngoại bảng. Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại các cam kết ngoại bảng để quản lý, giám sát chất lượng hoạt động.

12. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên**12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

12.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng lương. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 49 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 48 và 49 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động, các ngân hàng được hạch toán trực tiếp vào chi phí quản lý doanh nghiệp khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động ngay khi phát sinh.

12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**- Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên

độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Kế toán các khoản vốn vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, hàng tháng thực hiện dự chi.

15. Vốn chủ sở hữu

Thay đổi vốn cổ phần của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2017 đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Tổng vốn cổ phần đã góp
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	4,000,000,000,000	98,800,000,000	(90,250,000,000)	4,008,550,000,000
Tăng/giảm trong kỳ				-
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	4,000,000,000,000	98,800,000,000	(90,250,000,000)	4,008,550,000,000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo HĐ (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30.09.2017			
- Giao dịch hoán đổi	10,910,781,641,000	552,545,065,000	545,587,759,000
- Giao dịch kỳ hạn	169,402,340,194	141,451,833,921	142,680,100,194
Tổng	11,080,183,981,194	693,996,898,921	688,267,859,194
		5,729,039,727	
Tại ngày đầu kỳ			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31.12.2016			
- Giao dịch hoán đổi	3,272,209,830,054	292,015,733,800	309,244,830,000
- Giao dịch kỳ hạn	2,482,273,297,211	453,402,579,880	444,516,933,350
Tổng	5,754,483,127,265	745,418,313,680	753,761,763,350
			8,343,449,670

2. Cho vay khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	45,948,194,681,294	38,270,022,010,500
Cho vay chiết khấu TP và các giấy tờ có giá	17,595,457,967	45,942,609,244
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	184,833,685,447	185,094,737,511
Các khoản trả thay khách hàng		300,000,000
Cho vay đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài	1,925,701,656	2,190,620,000
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	3,173,150,000	3,173,150,000
Tổng	46,155,722,676,364	38,506,723,127,255

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nợ đủ tiêu chuẩn	44,140,089,185,475	36,936,966,661,835
Nợ cần chú ý	1,044,614,895,885	894,257,113,257
Nợ dưới tiêu chuẩn	154,216,186,324	105,821,757,194
Nợ nghi ngờ	200,509,266,468	94,852,415,726
Nợ có khả năng mất vốn	616,293,142,212	474,825,179,243
Tổng	46,155,722,676,364	38,506,723,127,255

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	15,076,652,538,241	12,095,557,076,751
Nợ trung hạn	14,310,563,778,260	12,024,517,781,788
Nợ dài hạn	16,768,506,359,863	14,386,648,268,716
Tổng	46,155,722,676,364	38,506,723,127,255

3. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<u>Kỳ này</u>		
Số dư đầu kỳ	351,515,252,607	81,817,796,877
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	37,206,638,155	9,088,085,217
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ		(1,938,196,331)
Tăng do nghiệp vụ nhận lại nợ đã bán với VAMC		388,000,000
Số dư cuối kỳ	388,721,890,762	89,355,685,763
<u>Kỳ trước</u>		
Số dư đầu kỳ	298,747,298,445	50,538,019,873
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ / (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	452,678,416	37,315,105,689
Dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ	-	(236,210,755)
Số dư cuối kỳ	299,199,976,861	87,616,914,807

4. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
4.1. Chứng khoán DT sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	14,864,679,737,431	14,077,722,591,274
- Do Chính phủ phát hành	13,480,341,754,917	13,245,778,384,499
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	696,959,466,816	501,944,206,775
- Do các TCKT trong nước phát hành	687,378,515,698	330,000,000,000
b. Chứng khoán Vốn	22,138,759,147	22,138,759,147
- Do các TCTD khác trong nước phát hành	14,236,945,147	14,236,945,147
- Do các TCKT trong nước phát hành	7,901,814,000	7,901,814,000
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán SSDB	(23,544,535,336)	(12,262,644,147)
Tổng	14,863,273,961,242	14,087,598,706,274
4.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
Tổng	-	-
4.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	769,164,349,283	770,215,417,171
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(306,942,524,360)	(238,317,906,624)
Tổng	462,221,824,923	531,897,510,547
Tổng chứng khoán đầu tư	15,325,495,786,165	14,619,496,216,821

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con	25,000,000,000	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	79,847,300,000	79,847,300,000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(23,944,089,228)	(22,145,463,096)
Tổng	80,903,210,772	57,701,836,904



Niềm tin và thịnh vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

Mẫu số: - B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

- **Danh sách các khoản góp vốn đầu tư dài hạn:**

	30/09/2017			30/09/2016		
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	10.464.810.000	43.417.300.000	0,87	10.464.810.000	43.417.300.000	0,87
Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Bình Châu	-	-	-	18.003.580.000	18.035.680.000	7,23
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	1.189.000.000	11.890.000.000	0,40	1.189.000.000	11.890.000.000	0,40
Công ty CP Quản lý Đầu tư Thành Việt	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00	8.800.000.000	9.350.000.000	10,00
Công ty CP Đầu tư Ánh Sáng Chung	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35	8.690.000.000	8.690.000.000	4,35
Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Phú Quốc	-	-	-	3.251.200.000	3.251.200.000	10,16
Công ty CP Khách sạn Du lịch Sài Gòn Tourane	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00	3.000.000.000	3.000.000.000	10,00
Công ty CP Khu nghỉ mát Sài Gòn – Mũi Né	-	-	-	1.333.333.333	1.000.000.000	6,67
Công ty CP Bất động sản Bến Thành - Đức Khải	1.500.000.000	1.500.000.000	8,40	1.500.000.000	1.500.000.000	8,40
Công ty CP ĐTPT Hạ tầng Quảng Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	4,00	2.000.000.000	2.000.000.000	10,00
	35.643.810.000	79.847.300.000		58.231.923.333	102.134.180.000	

6. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
6.1. Vay NHNN	358,891,153,407	424,781,685,200
Vay theo hồ sơ tín dụng	358,891,153,407	424,781,685,200
Tổng	358,891,153,407	424,781,685,200

7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	2,619,873,812	213,120,842,618
- Bằng VND	2,618,712,562	213,119,697,441
- Bằng ngoại tệ	1,161,250	1,145,177
b. Tiền gửi có kỳ hạn	5,794,640,000,000	5,647,021,000,000
- Bằng VND	5,525,000,000,000	5,226,000,000,000
- Bằng ngoại tệ	269,640,000,000	421,021,000,000
Tổng	5,797,259,873,812	5,860,141,842,618
7.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	1,945,467,175,000	5,680,111,500,000
- Bằng ngoại tệ	1,352,773,319	1,467,423,713
Tổng	1,946,819,948,319	5,681,578,923,713
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	7,744,079,822,131	11,541,720,766,331

8. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3,809,656,320,167	4,039,637,598,171
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3,657,103,435,020	3,778,330,974,911
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	152,552,885,147	261,306,623,260
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	46,825,466,531,926	38,881,202,630,949
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	45,050,532,195,518	37,276,026,302,312
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	1,774,934,336,408	1,605,176,328,637
Tiền gửi vốn chuyên dùng	119,642,016,480	18,518,216
Tiền gửi ký quỹ	194,210,279,807	143,126,310,477
Tổng	50,948,975,148,380	43,063,985,057,813

9. Phát hành giấy tờ có giá

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Kỳ phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	721,083,991,999	276,838,495,146
Trái phiếu từ 12 tháng tới 5 năm	2,569,000,000,000	720,000,000,000
Tổng	3,290,083,991,999	996,838,495,146

10. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	26,895,863,551	55,335,573,693
Các khoản phải trả bên ngoài	445,286,978,055	206,901,009,582
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,189,542,559	588,959,816
Tổng	475,372,384,165	262,825,543,091

11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước:

	<u>Phát sinh trong kỳ</u>			
	<u>Số dư đầu kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>VND</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>VND</u>	<u>Số dư cuối kỳ</u> <u>VND</u>
Thuế GTGT	1.940.152.796	3.354.378.074	3.266.357.241	2.028.173.629
Thuế TNDN	50.139.739.816	59.038.014.482	50.331.345.907	58.846.408.391
Thuế nhà thầu	134.945.576	548.475.557	607.508.819	75.912.314
Thuế nhà đất	-	4.738.740	4.738.740	-
Các loại thuế khác	-	1.500.000	1.500.000	-
Các khoản phải nộp khác	3.776.663.117	12.455.390.795	12.351.539.109	3.880.514.803
Tổng cộng	55.991.501.305	75.402.497.648	66.562.989.816	64.831.009.137



Niềm tin và thịnh vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	4,000,000,000,000	98,800,000,000	(90,250,000,000)	4,688,319,439	252,171,236,681	49,474,496,734	374,056,888	796,895,654,785	5,112,153,764,527
Tăng trong kỳ	-	-	-	490,189,880,241	-	-	-	235,717,726,242	725,907,606,483
- Tăng trong kỳ	-	-	-	490,189,880,241					490,189,880,241
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							-	235,717,726,242	235,717,726,242
- Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước									-
Giảm trong kỳ	-	-	-	507,674,325,444	-	-	-	194,879,500,000	702,553,825,444
- Sử dụng trong kỳ		-		507,674,325,444	-	-	-	194,879,500,000	702,553,825,444
- Chia cổ tức kỳ này									-
- Các khoản giảm khác									-
Số dư cuối kỳ	4,000,000,000,000	98,800,000,000	(90,250,000,000)	(12,796,125,764)	252,171,236,681	49,474,496,734	374,056,888	837,733,881,027	5,135,507,545,566

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	35,064,869,641	6,627,026,629
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1,127,895,808,134	774,819,843,038
Thu lãi từ KD, đầu tư chứng khoán	292,070,691,362	252,901,920,740
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	17,423,482,171	13,007,325,288
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3,627,472	105,078,395
Tổng	1,472,458,478,780	1,047,461,194,090

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	746,274,555,290	561,925,242,794
Trả lãi tiền vay	20,238,099,253	30,206,460,203
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	46,120,290,656	345,068,475
Chi phí hoạt động tín dụng khác	11,931,908,986	7,840,283,812
Tổng	824,564,854,185	600,317,055,284

15. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán CK kinh doanh	3,537,499,998	-
Chi phí về mua bán CK kinh doanh	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	3,537,499,998	-

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán CK đầu tư	97,141,813,244	12,741,039,835
Chi phí về mua bán CK đầu tư	57,180,747,534	45,813,625,185
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(5,638,874,037)	(1,793,853,657)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	34,322,191,673	(34,866,439,007)

17. Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được trong kỳ:		
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	39,000,000	1,062,800,000
Tổng	39,000,000	1,062,800,000

18. Chi phí hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1,211,394,970	1,257,004,284
2. Chi phí cho nhân viên	106,008,882,618	78,817,413,720
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	74,764,898,441	57,950,994,093
- Các khoản chi đóng góp theo lương	14,108,944,840	11,985,313,370
- Chi trợ cấp	242,739,486	555,048,750
3. Chi về tài sản	63,162,661,947	59,229,058,461
- Trong đó khấu hao tài sản cố định	12,234,726,777	11,187,989,120
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	168,224,325,345	109,505,453,113
Trong đó:		
- Công tác phí	6,213,558,787	5,517,445,911
- Chi về các HĐ đoàn thể của TCTD	566,754,528	(44,241,478)
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	10,860,892,998	8,808,617,771
6. Chi phí dự phòng	299,730,000	-
Tổng	349,767,887,878	257,617,547,349

IX. CÁC THÔNG TIN KHÁC

19. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017**Mẫu số: - B05a/TCTD**
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một doanh nghiệp trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



Niềm tin và thịnh vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

Mẫu số: - B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan trong quý 03 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi		Gửi tiền tại TCTD		Vay tiền tại TCTD	
	Gửi vào	Rút ra	Gửi vào	Rút ra	Giải ngân	Thanh toán
Ngân hàng BNP Paribas	-	-	1,326,384,116,280	1,282,009,167,838	-	-
Tổng Cty Bến Thành – TNHH MTV	719,291,889,779	635,083,726,507	-	-	-	-
Cty CP Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	19,766,912,258	19,926,446,297	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10,175,969,940,000	10,715,969,940,000	118,835,606,608	118,515,209,737	7,730,279,600,000	8,630,655,600,000
Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông	2,738,720,665,656	2,668,198,577,585	-	-	-	-



Niềm tin và thịnh vượng

Ngân Hàng Phương Đông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

Mẫu số: - B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Tiền gửi	Gửi tiền tại TCTD	Vay tiền tại TCTD	Lãi phải trả
Ngân hàng BNP Paribas	-	50,653,862,759	-	-
Tổng Cty Bến Thành – TNHH MTV	695,389,053,110	-	-	1,905,864,393
Cty CP Phát triển và Dịch vụ Nhà Bến Thành	19,868,467,340	-	-	42,220,255
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	700,000,000,000	1,905,965,728	919,261,500,000	260,052,455
Cty TNHH MTV Chuyển tiền Quốc tế NHTM Phương Đông	145,234,129,083	-	-	373,890

20. Các sự kiện sau ngày lập bảng CĐKT

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	46,303,796,974,708	60,068,232,074,623	1,157,410,209,190	5,729,039,727	17,694,856,757,758
Nước ngoài	1,925,701,656	2,068,305,401,096		-	

X. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã thiết lập quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng cân đối tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

24. Rủi ro thị trường**24.1. Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là những rủi ro phát sinh từ sự biến động về lãi suất làm thay đổi nguồn thu nhập lãi và/hoặc giá trị kinh tế của Ngân hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Việc phân tích độ nhạy rủi ro lãi suất được Ngân hàng thực hiện định kỳ hàng tháng và báo cáo lên Ủy ban quản lý tài sản Nợ và Có kể từ cuối tháng 11/2014.

Độ nhạy rủi ro lãi suất với thu nhập ròng từ lãi phản ánh những ảnh hưởng của biến động lãi suất đối với thu nhập lãi ròng trong 1 năm tiếp theo, trên cơ sở dòng tiền tái định lãi suất của tài sản có và tài sản nợ nhạy lãi, với giả định lãi suất thay đổi 1% đối với tất cả các tài sản và ở tất cả các kỳ hạn.

Thông tin về phân tích độ nhạy lãi suất sẽ được trình bày khi có các hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ phái sinh như hoán đổi lãi suất cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ hạn định lại lãi suất thực tế

Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
 - Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chỉ hưởng phí được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
 - Các khoản mục nguồn vốn Ngân hàng nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra, kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Kỳ hạn định lại lãi suất của khoản mục các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

24.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Điều chỉnh lãi suất trong biên độ thời gian								Tổng cộng VND
	Quá hạn VND	Không chịu lãi VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 đến 6 tháng VND	Từ 6 đến 12 tháng VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	541.580.536.752	-	-	-	-	-	-	541.580.536.752
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.322.633.254.049	-	-	-	-	-	1.322.633.254.049
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.884.053.357.548	250.000.000.000	-	-	-	-	3.134.053.357.548
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	431.893.000.000	1.502.133.611.897	1.934.026.611.897
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	5.729.039.727	-	-	-	-	-	-	5.729.039.727
Cho vay khách hàng (*)	2.015.633.490.889	-	7.936.897.013.053	19.394.196.106.237	12.115.698.836.306	3.751.062.315.303	942.234.914.576	-	46.155.722.676.364
Chứng khoán đầu tư (*)	-	906.396.045.861	50.000.000.000	925.000.000.000	201.390.000.000	400.000.000.000	7.474.530.200.000	5.698.666.600.000	15.655.982.845.861
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	104.847.300.000	-	-	-	-	-	-	104.847.300.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	466.489.960.355	-	-	-	-	-	-	466.489.960.355
Tài sản Cố khác (*)	-	2.371.448.883.877	-	-	-	-	-	-	2.371.448.883.877
Tổng tài sản	2.015.633.490.889	4.396.491.766.572	12.193.583.624.650	20.569.196.106.237	12.317.088.836.306	4.151.062.315.303	8.848.658.114.576	7.200.800.211.897	71.692.514.466.430
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	730.330.271	1.964.321.400	24.445.545.423	331.750.956.313	-	-	358.891.153.407
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.571.129.373.812	1.352.773.319	-	-	138.238.875.000	33.358.800.000	7.744.079.822.131
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.655.382.853.464	8.607.648.512.707	8.672.447.483.013	9.346.822.891.450	2.666.020.458.246	652.949.500	50.948.975.148.380
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	292.110.000.000	472.121.875.000	422.125.000	4.535.860.000	1.290.542.048.286	40.486.553.242	2.100.218.461.528
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.120.000.000.000	-	-	102.338.176.748	2.053.745.815.251	14.000.000.000	3.290.083.991.999
Các khoản nợ khác	-	1.277.449.617.970	-	-	-	-	-	-	1.277.449.617.970
Tổng nợ phải trả	-	1.277.449.617.970	30.639.352.557.547	9.083.087.482.426	8.697.315.153.436	9.785.447.884.511	6.148.547.196.783	88.498.302.742	65.719.698.195.415
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	2.015.633.490.889	3.119.042.148.602	(18.445.768.932.897)	11.486.108.623.811	3.619.773.682.870	(5.634.385.569.208)	2.700.110.917.793	7.112.301.909.155	5.972.816.271.015
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các TS và công nợ (ròng)	-	2.644.951.173.624	9.565.011.198.473	7.848.770.298.770	4.616.590.726.828	2.562.566.512.749	1.638.115.011.176	11.354.311.290	28.887.359.232.910
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	2.015.633.490.889	474.090.974.978	(28.010.780.131.370)	3.637.338.325.041	(996.817.043.958)	(8.196.952.081.957)	1.061.995.906.617	7.100.947.597.865	(22.914.542.961.895)

(*) : Không bao gồm dự phòng

24.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 như sau:

	<i>EUR được quy đổi VND</i>	<i>USD được quy đổi VND</i>	<i>Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi VND</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	12.286.710.099	63.496.445.040	3.976.675.000	1.071.222.525	80.831.052.664
Tiền gửi tại NHNN	-	145.164.703.097	-	-	145.164.703.097
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác(*)	111.523.178.439	136.766.279.272	-	17.720.060.317	266.009.518.028
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	693.679.764.792	-	-	693.679.764.792
Cho vay khách hàng (*)	-	3.901.231.069.193	-	-	3.901.231.069.193
Tài sản có khác	1.576.736.942	43.563.550.491	-	1.567.451	45.141.854.884
Tổng tài sản	125.386.625.480	4.983.901.811.885	3.976.675.000	18.792.850.293	5.132.057.962.658
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	270.993.934.569	-	-	270.993.934.569
Tiền gửi của khách hàng	86.008.163.138	1.944.757.607.169	-	19.352.099.883	2.050.117.870.190
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	34.433.100.000	-	-	-	34.433.100.000
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	1.887.480.000.000	-	-	1.887.480.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các tài sản nợ khác	1.456.459.741	34.932.509.585	4.834.060	879.755.173	37.273.558.559
Tổng nợ phải trả	121.897.722.879	4.138.164.051.323	4.834.060	20.231.855.056	4.280.298.463.318
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.488.902.601	845.737.760.562	3.971.840.940	(1.439.004.763)	851.759.499.340
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(9.535.320.000)	(38.155.369.327)	-	2.752.960.000	(44.937.729.327)
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	(6.046.417.399)	807.582.391.235	3.971.840.940	1.313.955.237	806.821.770.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

24.3. Rủi ro thanh khoản

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ 1 - 3 tháng VND	Từ 3 - 12 tháng VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	541.580.536.752	-	-	-	-	541.580.536.752
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.322.633.254.049	-	-	-	-	1.322.633.254.049
Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.884.053.357.548	250.000.000.000	-	-	-	3.134.053.357.548
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	431.893.000.000	1.502.133.611.897	1.934.026.611.897
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	9.968.226.000	34.800.086.027	-	-	44.768.312.027
Cho vay khách hàng (*)	971.018.595.004	1.044.614.895.885	2.168.015.128.848	3.595.189.513.720	9.781.362.189.669	13.936.395.453.282	14.659.126.899.956	46.155.722.676.364
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	22.138.759.147	300.000.000.000	252.142.014.517	8.975.159.155.008	6.106.542.917.189	15.655.982.845.861
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	104.847.300.000	104.847.300.000
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	466.489.960.355	466.489.960.355
Tài sản Cố khác (*)	-	-	58.926.026.493	152.225.793.051	1.603.546.443.987	100272079.361	456.478.540.985	2.371.448.883.877
Tổng tài sản	971.018.595.004	1.044.614.895.885	6.997.347.062.837	4.307.383.532.771	11.671.850.734.200	23.443.719.687.651	23.295.619.230.382	71.731.553.738.730
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	730.330.271	1.964.321.400	356.196.501.736	-	-	358.891.153.407
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	7.571.129.373.812	-	-	170.161.575.000	2.788.873.319	7.744.079.822.131
Tiền gửi của khách hàng	-	-	22.570.999.892.382	7.668.789.483.876	18.050.556.168.609	2.657.976.654.013	652.949.500	50.948.975.148.380
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	39.039.272.300	-	-	-	-	39.039.272.300
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	404.460.000.000	359.771.875.000	4.957.985.000	1.293.392.048.286	37.636.553.242	2.100.218.461.528
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	102.338.176.748	3.173.745.815.251	14.000.000.000	3.290.083.991.999
Các khoản nợ khác	-	-	144.835.622.370	173.913.751.307	826.532.694.715	132.027.292.895	140.256.683	1.277.449.617.970
Tổng nợ phải trả	-	-	30.731.194.491.135	8.204.439.431.583	19.340.581.526.808	7.427.303.385.445	55.218.632.744	65.758.737.467.715
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	971.018.595.004	1.044.614.895.885	(23.733.847.428.298)	(3.897.055.898.812)	(7.668.730.792.608)	16.016.416.302.206	23.240.400.597.638	5.972.816.271.015

Ghi chú: tổng tài sản thể hiện giá trị gộp và chưa loại trừ phần dự phòng rủi ro tín dụng và giảm giá chứng khoán

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Quản trị rủi ro thanh khoản

Mục tiêu của Ngân hàng trong việc quản trị rủi ro thanh khoản là để đảm bảo tối đa rằng Ngân hàng có đủ khả năng thanh khoản để thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn, trong điều kiện bình thường và điều kiện căng thẳng, mà không để phát sinh lỗ không đáng có hoặc ảnh hưởng tới danh tiếng của Ngân hàng.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngoài ra, Ngân hàng duy trì một khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời luôn đảm bảo duy trì các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phân tích tài sản tài chính và nợ tài chính dựa trên thời hạn còn lại

Thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng.

- Tiền gửi NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được xác định dựa trên ngày thanh toán của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi trong trường hợp hợp đồng được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị không tính đến dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được phân loại là trên năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2017

Mẫu số: - B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của NHNN Việt Nam)

khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo nhu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng, và do đó, duy trì tổng thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng).

25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối quý

	30/09/2017 VND	31/12/2016 VND
USD	22.470	22.159
EUR	26.487	23.197
GBP	30.189	27.239
JPY	199,93	188,29
SGD	16.579	15.301
CAD	18.187	16.331
AUD	17.690	15.968
KRW	19,73	18,35
CNY	3.387	3.186
Vàng tài khoản	3.650.000	3.660.000
Vàng SJC (chỉ)	3.650.000	3.660.000
Vàng nguyên liệu (99,99)	3.650.000	3.660.000

TP. HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2017

Người lập



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy Minh


